

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 93 /2015/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: ... G.....  
Ngày: 19/02/2016

# **THÔNG TƯ**

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật tiêu hao nhiên liệu cho phương tiện thủy tham gia hoạt động tìm kiếm, cứu nạn hàng hải**

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học-Công nghệ và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật tiêu hao nhiên liệu cho phương tiện thủy tham gia hoạt động tìm kiếm, cứu nạn hàng hải.

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật tiêu hao nhiên liệu cho phương tiện thủy tham gia hoạt động tìm kiếm, cứu nạn hàng hải.

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2016.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

## **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Thủ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ GTVT;
- Báo GT, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHCN.



**Định La Thăng**

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**



**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

**Tiêu hao nhiên liệu cho phương tiện thủy tham gia  
hoạt động tìm kiếm, cứu nạn hàng hải**

**Hà Nội - 2015**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TIÊU HAO NHIÊN  
LIỆU CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY THAM GIA HOẠT  
ĐỘNG TÌM KIẾM, CỨU NẠN HÀNG HẢI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 93/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**CHƯƠNG I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

Định mức kinh tế - kỹ thuật tiêu hao nhiên liệu cho phương tiện thủy tham gia hoạt động tìm kiếm, cứu nạn hàng hải (sau đây viết tắt là Định mức) xác định mức tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn cho máy chính và động cơ lai máy phát điện của phương tiện thủy tham gia hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên biển và trong vùng nước cảng biển.

**I. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

1. Định mức này đưa ra mức tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn tương ứng với công suất khai thác của máy chính, động cơ lai máy phát điện trên các phương tiện thủy tham gia hoạt động tìm kiếm cứu nạn hàng hải.

2. Định mức này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến hoạt động tìm kiếm cứu nạn hàng hải trên biển và trong vùng nước cảng biển.

**II. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ**

Trong Định mức này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Phương tiện thủy tham gia tìm kiếm, cứu nạn là phương tiện tham gia hoạt động tìm kiếm, cứu nạn (sau đây viết tắt là TKCN) hàng hải, bao gồm: tàu, ca nô TKCN do Trung tâm Phối hợp TKCN hàng hải Việt Nam quản lý, sử dụng; tàu, ca nô công vụ do các Cảng vụ hàng hải quản lý, sử dụng và các phương tiện thủy khác có tham gia tìm kiếm, cứu nạn.

- Tiêu hao nhiên liệu là lượng nhiên liệu tiêu hao cho máy chính, động cơ lai máy phát điện của phương tiện thủy tham gia hoạt động TKCN hàng hải trong 01 giờ (kg/giờ).

- Tiêu hao dầu bôi trơn bao gồm dầu bôi trơn được bổ sung trong quá trình hoạt động và dầu bôi trơn thay thế định kỳ của máy chính, động cơ lai máy phát điện được tính theo tỷ lệ % của lượng tiêu hao nhiên liệu.

- Hoạt động bảo dưỡng kết hợp huấn luyện là hoạt động thường xuyên, được thực hiện tại bến hoặc trên biển có kết hợp huấn luyện nghiệp vụ chuyên

môn TKCN hàng hải.

- Chuẩn bị máy là quá trình khởi động các máy và máy chính hoạt động không lai chân vịt.

- Nghi máy là quá trình nghỉ các máy và máy chính hoạt động không lai chân vịt.

- Ma nơ là quá trình điều động phương tiện thuỷ ra, vào vị trí neo đậu.

- Tiếp cận mục tiêu là quá trình điều động phương tiện thuỷ tiếp cận đối tượng bị nạn.

- Hành trình trên luồng là quá trình di chuyển của phương tiện thủy trên luồng.

- Hành trình trên biển là quá trình di chuyển của phương tiện thủy trên biển.

- Chế độ đặc biệt là tình huống công tác TKCN khẩn cấp hoặc tình huống nguy cấp trong quá trình di chuyển, yêu cầu phải khai thác máy chính ở mức khoảng 95% công suất định mức mà vẫn bảo đảm tàu hành trình an toàn và hoàn thành nhiệm vụ.

- Hành trình tìm kiếm mục tiêu là di chuyển của phương tiện thủy trong vùng tìm kiếm, cứu nạn.

- Chạy sinh hoạt của máy phát điện là chạy máy phát điện phục vụ cho toàn bộ hoạt động sinh hoạt trên tàu.

- Chạy bơm cứu hoả ngoài tàu là hoạt động phục vụ chữa cháy đối với các đối tượng bị cháy trên biển trong quá trình TKCN.

### **III. CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC**

- Quyết định số 06/2014/QĐ-TTg ngày 20/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế phối hợp tìm kiếm, cứu nạn trên biển và trong vùng nước cảng biển;

- Quyết định số 1155/QĐ-BGTVT ngày 03/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hàng hải Việt Nam;

- Quyết định số 57/2005/QĐ-BGTVT ngày 28/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về tổ chức hoạt động của Cảng vụ hàng hải; các Quyết định của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam về quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Cảng vụ hàng hải;

- Quyết định số 2727/QĐ-BGTVT ngày 30/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Phối hợp TKCN hàng hải Việt Nam;

- Quyết định số 2030/QĐ-BGTVT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Đề án đổi mới và nâng cao năng lực công tác phối hợp TKCN hàng hải của các lực lượng ngành giao thông vận tải Việt Nam;

- Hồ sơ kỹ thuật của nhà sản xuất, tình trạng kỹ thuật hiện tại của phương tiện thủy tham gia hoạt động TKCN hàng hải; các quy trình nghiệp vụ thực hiện công tác TKCN hàng hải; số liệu khảo sát, kiểm tra thực tế của các phương tiện thủy; các định mức kinh tế - kỹ thuật tiêu hao nhiên liệu liên quan và quy định hiện hành của Nhà nước.

#### **IV. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC**

##### **1. Các chế độ hoạt động của phương tiện thủy tham gia TKCN hàng hải**

###### **1.1. Tàu TKCN**

- Chuẩn bị máy;
- Nghỉ máy;
- Ma nơ;
- Tiếp cận mục tiêu;
- Hành trình trên luồng;
- Hành trình trên biển;
- Chế độ đặc biệt;
- Hành trình tìm kiếm mục tiêu;
- Chạy bảo dưỡng tại bến;
- Chạy bảo dưỡng - huấn luyện;
- Chạy sinh hoạt của máy phát điện;
- Chạy bơm cứu hỏa ngoài tàu.

###### **1.2. Tàu công vụ**

- Ma nơ;
- Tiếp cận mục tiêu;
- Hành trình đến hoặc rời hiện trường TKCN;
- Hành trình tìm kiếm mục tiêu.

###### **1.3. Ca nô TKCN và ca nô công vụ**

- Hành trình đến hoặc rời hiện trường TKCN;
- Hành trình tìm kiếm mục tiêu;
- Hành trình tiếp cận mục tiêu.

## 2. Xác định lượng tiêu hao nhiên liệu trong 01 giờ hoạt động của phương tiện thủy

### 2.1. Quy định đơn vị tính và hệ số chuyển đổi đơn vị

- Đơn vị tính công suất là mã lực (hp):  $01 \text{ hp} = 0,745 \text{ kW}$
- Đơn vị tính thời gian là giờ (h)
- Đơn vị tính suất tiêu hao nhiên liệu là g/hp.h
- Đơn vị tính lượng tiêu hao nhiên liệu là kg/h

### 2.2. Lượng tiêu hao nhiên liệu trong 01 giờ hoạt động của máy chính

Lượng tiêu hao nhiên liệu trong 01 giờ hoạt động của máy chính được xác định bởi :

$$G_{ME} = \frac{g_e N_e}{1000} k_1 k_2 k_3 \text{ (kg/h)}$$

Trong đó:

$G_{ME}$  - Lượng tiêu hao nhiên liệu trong 01 giờ hoạt động của máy chính (kg/h);

$N_e$  - Công suất định mức của máy chính (hp);

$g_e$  - Suất tiêu hao nhiên liệu của máy chính (g/hp.h);

1000 - Hệ số quy đổi đơn vị đo;

$k_1$  - Phần trăm công suất khai thác tương ứng với chế độ hoạt động của máy chính (%);

$k_2$  - Hệ số điều chỉnh suất tiêu hao nhiên liệu theo mức công suất khai thác khác nhau, được xác định tại Bảng 1

**Bảng 1- Hệ số điều chỉnh suất tiêu hao nhiên liệu theo mức công suất khai thác**

| $k_1$ | $< 0,25$ | $0,25 \div < 0,50$ | $0,50 \div \leq 0,75$ | $> 0,75$ |
|-------|----------|--------------------|-----------------------|----------|
| $k_2$ | 1,3      | 1,2                | 1,1                   | 1,0      |

$k_3$  - Hệ số điều chỉnh theo thời gian hoạt động của máy chính được xác định như sau:

- +  $k_3 = 1,00$  đối với máy chính có thời gian hoạt động dưới 05 năm;
- +  $k_3 = 1,03$  đối với máy chính có thời gian hoạt động từ 05 năm đến 10 năm;
- +  $k_3 = 1,05$  đối với máy chính có thời gian hoạt động trên 10 năm;
- +  $k_3 = 1,09$  đối với máy chính có thời gian hoạt động trên 15 năm.

### 2.3. Lượng tiêu hao nhiên liệu trong 01 giờ hoạt động của động cơ lai máy phát điện

Lượng tiêu hao nhiên liệu trong 01 giờ hoạt động của động cơ lai máy phát điện được xác định:

$$G_{GE} = (g_e \cdot k_2 \cdot k_3 \cdot P) / (0,745 \cdot \eta \cdot 1000) \text{ (kg/h)} \quad (2)$$

Trong đó:

$G_{GE}$  - Lượng tiêu hao nhiên liệu trong 01 giờ hoạt động của động cơ lai máy phát điện (kg/h);

$g_e$  - Suất tiêu hao nhiên liệu của động cơ lai máy phát điện (g/Hp.h).

$P$  - Phụ tải thực tế của máy phát điện (kW);

$k_2$  - Hệ số điều chỉnh suất tiêu hao nhiên liệu ở các mức công suất khai thác khác nhau được xác định tại Bảng 1;

$k_3$  - Hệ số điều chỉnh theo thời gian hoạt động của động cơ lai máy phát điện được xác định như sau:

+  $k_3 = 1,00$  đối với động cơ lai máy phát điện có thời gian hoạt động dưới 05 năm;

+  $k_3 = 1,03$  đối với động cơ lai máy phát điện có thời gian hoạt động từ 05 năm đến 10 năm;

+  $k_3 = 1,05$  đối với động cơ lai máy phát điện có thời gian hoạt động từ 10 năm đến 15 năm.

+  $k_3 = 1,09$  đối với động cơ lai máy phát điện có thời gian hoạt động trên 15 năm.

$\eta$  - Hiệu suất của máy phát điện được xác định tại Bảng 2.

0,745; 1000 - Hệ số quy đổi đơn vị đo.

**Bảng 2 - Hiệu suất của máy phát điện**

| $U_1 = \frac{P}{P_{max}} \cdot 100\%$ | $U_1 \leq 25$ | $25 < U_1 \leq 50$ | $50 < U_1 \leq 75$ | $U_1 > 75$ |
|---------------------------------------|---------------|--------------------|--------------------|------------|
| $\eta$                                | 0,56          | 0,79               | 0,86               | 0,9        |

**Ghi chú:**  $P_{max}$  là công suất định mức của máy phát điện được tính là kW.

#### 2.4. Lượng tiêu hao dầu bôi trơn

- Lượng tiêu hao dầu bôi trơn của máy chính, động cơ lai máy phát điện trên phương tiện thủy tham gia hoạt động TKCN được tính theo tỷ lệ % của lượng tiêu hao nhiên liệu.

- Lượng tiêu hao dầu bôi trơn của các tàu tìm kiếm, cứu nạn tính bằng 0,5% của lượng tiêu hao nhiên liệu.

- Lượng tiêu hao dầu bôi trơn các tàu, ca nô cảng vụ và ca nô tìm kiếm cứu nạn được qui định cụ thể ở phần định mức tiêu hao nhiên liệu cho tàu, ca nô cảng vụ và ca nô tìm kiếm cứu nạn.

#### **V. Nguyên tắc áp dụng Định mức**

1. Các mức nêu trong Định mức này là mức cao nhất có thể áp dụng, tuy nhiên các cơ quan, đơn vị cần tiết giảm tối đa chi phí, nâng cao năng suất, chất lượng công việc, khai thác phương tiện hiệu quả để có thể áp dụng các mức thấp hơn.

2. Đối với các phương tiện thủy tham gia tìm kiếm cứu nạn thuộc Trung tâm Phối hợp tìm kiếm cứu nạn hàng hải Việt Nam và Cảng vụ hàng hải chưa quy định trong Định mức này thì lượng tiêu hao nhiên liệu trong 01 giờ hoạt động của phương tiện thủy được xác định trên cơ sở các quy định tại Định mức này.

3. Đối với các phương tiện thủy tham gia tìm kiếm cứu nạn thuộc các lực lượng khác thì cơ quan chủ trì TKCN xác định và xác nhận lượng tiêu hao nhiên liệu các phương tiện thủy do mình điều động trên cơ sở xác định lượng tiêu hao nhiên liệu trong 01 giờ hoạt động của các phương tiện thủy quy định tại Định mức này.

**CHƯƠNG II**  
**QUY ĐỊNH THỜI GIAN, CÁC CHẾ ĐỘ CÔNG SUẤT KHAI THÁC**  
**CỦA MÁY CHÍNH VÀ ĐỘNG CƠ LAI MÁY PHÁT ĐIỆN**

**I. Hoạt động tìm kiếm, cứu nạn**

| ST T | CHẾ ĐỘ KHAI THÁC MÁY         | TÀU SAR 2701        |                           | TÀU SAR 27          |                           | TÀU SAR 41          |                           | TÀU CÔNG VỤ                   |                           | CANO TKCN                     |                           | CANO CÔNG VỤ                  |                           |
|------|------------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|
|      |                              | Công suất khác (kW) | Thời gian hoạt động (giờ) | Công suất khác (kW) | Thời gian hoạt động (giờ) | Công suất khác (kW) | Thời gian hoạt động (giờ) | Mức công suất khai thác (%Ne) | Thời gian hoạt động (giờ) | Mức công suất khai thác (%Ne) | Thời gian hoạt động (giờ) | Mức công suất khai thác (%Ne) | Thời gian hoạt động (giờ) |
| I    | Máy chính                    |                     |                           |                     |                           |                     |                           |                               |                           |                               |                           |                               |                           |
| 1    | Chuẩn bị máy                 | 200                 | 0,1                       | 128                 | 0,1                       | 245                 | 0,1                       |                               |                           |                               |                           |                               |                           |
| 2    | Ma nơ                        | 400                 | 0,25                      | 302                 | 0,25                      | 546                 | 0,25                      | 25                            | 0,2                       |                               |                           |                               |                           |
| 3    | Hành trình trên luồng        | 680                 |                           | 522                 |                           | 882                 |                           | 85                            |                           | 85                            |                           | 85                            |                           |
| 4    | Hành trình trên biển         | 1751                |                           | 1431                |                           | 3732                |                           | 85                            |                           | 85                            |                           | 85                            |                           |
| 5    | Chế độ đặc biệt              | 1957                |                           | 1673                |                           | 4401                |                           |                               |                           |                               |                           |                               |                           |
| 6    | Hành trình tìm kiếm mục tiêu | 1468                |                           | 883                 |                           | 2466                |                           | 50                            |                           | 50                            |                           | 50                            |                           |
| 7    | Hành trình tiếp cận mục tiêu | 400                 |                           | 302                 |                           | 546                 |                           | 25                            |                           |                               |                           |                               |                           |

| ST<br>T | CHẾ ĐỘ<br>KHAI THÁC<br>MÁY   | TÀU SAR 2701             |                           | TÀU SAR 27               |                           | TÀU SAR 41               |                           | TÀU<br>CÔNG VỤ                |                           | CA NÓ<br>TKCN                 |                           | CA NÓ<br>CÔNG VỤ              |                           |
|---------|------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|
|         |                              | Công suất khai thác (kW) | Thời gian hoạt động (giờ) | Công suất khai thác (kW) | Thời gian hoạt động (giờ) | Công suất khai thác (kW) | Thời gian hoạt động (giờ) | Mức công suất khai thác (%Ne) | Thời gian hoạt động (giờ) | Mức công suất khai thác (%Ne) | Thời gian hoạt động (giờ) | Mức công suất khai thác (%Ne) | Thời gian hoạt động (giờ) |
| II      | Động cơ lai máy phát điện    |                          |                           |                          |                           |                          |                           |                               |                           |                               |                           |                               |                           |
| 1       | Chuẩn bị máy                 | 35                       | 0,1                       | 45                       | 0,1                       | 50                       | 0,1                       | 70                            |                           |                               |                           |                               |                           |
| 2       | Ma nơ                        | 40                       | 0,25                      | 55                       | 0,25                      | 60                       | 0,25                      | 70                            |                           |                               |                           |                               |                           |
| 3       | Hành trình trên luồng        | 35                       |                           | 50                       |                           | 55                       |                           | 70                            |                           |                               |                           |                               |                           |
| 4       | Hành trình trên biển         | 35                       |                           | 50                       |                           | 55                       |                           | 70                            |                           |                               |                           |                               |                           |
| 5       | Hành trình tìm kiếm mục tiêu | 35                       |                           | 50                       |                           | 55                       |                           | 70                            |                           |                               |                           |                               |                           |
| 6       | Chạy sinh hoạt               | 30                       |                           | 35                       |                           | 40                       |                           | 70                            |                           |                               |                           |                               |                           |
| 7       | Chạy hành trình có ướp xác   | -                        | -                         | 55                       |                           | 65                       |                           |                               |                           |                               |                           |                               |                           |

## II. Hoạt động bảo dưỡng kết hợp huấn luyện

### 1. Chế độ công suất, thời gian khai thác máy phục vụ công tác bảo dưỡng kết hợp huấn luyện

| ST<br>T                      | CHẾ ĐỘ KHAI<br>THÁC MÁY     | CÔNG SUẤT KHAI THÁC (kW) |            |            | THỜI GIAN HUẤN LUYỆN TRÊN BIỂN (GIỜ/LẦN) |     |     |     |
|------------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------|------------|------------------------------------------|-----|-----|-----|
|                              |                             | TÀU<br>SAR 2701          | TÀU SAR 27 | TÀU SAR 41 | KV1                                      | KV2 | KV3 | KV4 |
| I Máy chính                  |                             |                          |            |            |                                          |     |     |     |
| 1                            | Huấn luyện trên<br>biển     | 1468                     | 883        | 2466       | 1,5                                      | 2,0 | 1,5 | 2,0 |
| 2                            | Chạy bảo dưỡng<br>tại bến   | 200                      | 128        | 245        | 0,5                                      | 0,5 | 0,5 | 0,5 |
| II Động cơ lai máy phát điện |                             |                          |            |            |                                          |     |     |     |
| 1                            | Huấn luyện trên<br>biển     | 35                       | 45         | 55         | 1,5                                      | 2,0 | 1,5 | 2,0 |
| 2                            | Chạy bơm cứu<br>hỏa độc lập | 30                       | 24,5       | 60         | 0,5                                      | 0,5 | 0,5 | 0,5 |

## **2. Hoạt động bảo dưỡng kết hợp huấn luyện**

### **a) Nguyên tắc chung**

- Hoạt động bảo dưỡng kết hợp huấn luyện chỉ thực hiện cho các tàu tìm kiếm, cứu nạn chuyên dụng và phải tuân thủ kế hoạch hàng tháng về bảo dưỡng kết hợp huấn luyện do Tổng Giám đốc Trung tâm Phối hợp TKCN hàng hải Việt Nam phê duyệt.

- Hoạt động bảo dưỡng kết hợp huấn luyện thực hiện tối đa 03 lần/tháng cho một phương tiện.

### **b) Đối với tàu TKCN**

- Các hoạt động bảo dưỡng kết hợp huấn luyện chỉ thực hiện cho các tàu TKCN chuyên dùng và phải tuân thủ theo kế hoạch bảo dưỡng kết hợp huấn luyện. Tuy nhiên, khoảng cách, thời gian bảo dưỡng kết hợp huấn luyện chỉ được tối đa như sau:

+ Tàu TKCN thuộc Trung tâm Phối hợp TKCN hàng hải khu vực I: Vị trí huấn luyện cách cầu cảng Trung tâm Phối hợp TKCN hàng hải khu vực I tối đa 35 hải lý.

+ Tàu TKCN thuộc Trung tâm Phối hợp TKCN hàng hải khu vực II: Vị trí huấn luyện cách cầu cảng Trung tâm Phối hợp TKCN hàng hải khu vực II tối đa 15 hải lý.

+ Tàu TKCN thuộc Trung tâm Phối hợp TKCN hàng hải khu vực III: Vị trí huấn luyện cách cầu cảng Trung tâm Phối hợp TKCN hàng hải khu vực III tối đa 30 hải lý.

+ Tàu TKCN thuộc Trung tâm Phối hợp TKCN hàng hải khu vực IV: Vị trí huấn luyện cách cầu cảng Trung tâm Phối hợp TKCN hàng hải khu vực IV tối đa 15 hải lý.

+ Thời gian triển khai thực hiện bài huấn luyện tại vị trí huấn luyện là 1,5 giờ/lần. Riêng đối với các tàu TKCN thuộc khu vực II, IV, thời gian triển khai thực hiện bài huấn luyện tại vị trí huấn luyện là 2,0 giờ/lần.

- Bảo dưỡng tàu TKCN tại bến được thực hiện 03 ngày/lần, thời gian mỗi lần 0,5 giờ.

- 04 lần/tháng chạy kiểm tra tình trạng kỹ thuật các loại bơm.

- 03 lần/tháng thực tập nâng hạ xuồng công tác.

- Hoạt động bảo dưỡng kết hợp huấn luyện thực hiện tối đa 03 lần/tháng cho một phương tiện. Trường hợp trong tháng tàu TKCN đã tham gia hoạt động TKCN đột xuất trước thời điểm quy định bảo dưỡng kết hợp huấn luyện tại Kế hoạch thì không tiến hành chuyến bảo dưỡng kết hợp huấn luyện theo Kế hoạch của tháng đó nữa (đảm bảo 01 tháng tối đa 03 lần hoạt động cho một phương tiện).

### **c) Đối với ca nô TKCN**

- Chạy bảo dưỡng tại bến tối đa 04 lần/tháng, mỗi lần tối đa 0,5 giờ với chế độ 25% công suất.

- Chạy bảo dưỡng máy kết hợp huấn luyện rời vị trí neo đậu tối đa 02 lần 10 hải lý cả đi và về với chế độ 85% công suất.

### **CHƯƠNG III**

#### **ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU CHO CÁC PHƯƠNG TIỆN THỦY THAM GIA HOẠT ĐỘNG TKCN HÀNG HẢI**

#### **I. Định mức tiêu hao nhiên liệu cho các tàu TKCN chuyên dùng (SAR)**

##### **1. Thông số kỹ thuật các tàu TKCN chuyên dùng**

##### **1.1. SAR 2701**

| Tên thiết bị                     | Chủng loại          | Số lượng | Vòng quay định mức (v/ph) | Công suất định mức - Ne (kW) | Suất tiêu hao nhiên liệu - ge (g/kW.h) | Loại nhiên liệu sử dụng |
|----------------------------------|---------------------|----------|---------------------------|------------------------------|----------------------------------------|-------------------------|
| Máy chính                        | SCANIA D11 469M48E  | 4        | 2200                      | 2060                         | 229                                    | Diesel 0,05%S           |
| Động cơ diesel lai máy phát điện | CUMINS 4BT 3.9/D(M) | 2        | 1500                      | 46                           | 227                                    | Diesel 0,05%S           |
| Máy xuong công tác               | YAMAHA 30           | 1        | -                         | 30 (CV)                      | 13 (kg/h)                              | Xăng A95                |
| Động cơ diesel lai bơm cứu đắm   |                     | 1        | -                         | 30                           | 6,5 (kg/h)                             | Diesel 0,05%S           |

##### **1.2. Tàu SAR 27**

| Tên thiết bị                     | Chủng loại          | Số lượng | Vòng quay định mức (v/ph) | Công suất định mức - Ne (kW) | Suất tiêu hao nhiên liệu - ge (g/kW.h) | Loại nhiên liệu sử dụng |
|----------------------------------|---------------------|----------|---------------------------|------------------------------|----------------------------------------|-------------------------|
| Máy chính                        | MTU 8V 4000 M60     | 2        | 1800                      | 1760                         | 213                                    | Diesel 0,05%S           |
| Động cơ diesel lai máy phát điện | CUMINS 6BT 5.9/D(M) | 2        | 1500                      | 78                           | 227                                    | Diesel 0,05%S           |
| Máy xuong công tác               | YAMAHA 90 AETO      | 1        | -                         | 90 (CV)                      | 20 (kg/h)                              | Xăng A95                |
| Động cơ diesel lai bơm cứu đắm   | HATZ DIESEL 1B40-7  | 1        | 3600                      | 3.10                         | 0,81 (l/h)                             | Diesel 0,05%S           |

### 1.3. Tàu SAR 41

| Tên thiết bị                     | Chủng loại          | Số lượng | Vòng quay định mức(v/ph) | Công suất định mức - Ne (kW) | Suất tiêu hao nhiên liệu - ge (g/kW.h) | Loại nhiên liệu sử dụng |
|----------------------------------|---------------------|----------|--------------------------|------------------------------|----------------------------------------|-------------------------|
| Máy chính                        | MTU 16V 4000 M70    | 2        | 2000                     | 4640                         | 210                                    | Diesel 0,05%S           |
| Động cơ diesel lai máy phát điện | CUMINS 6BT 5.9/D(M) | 2        | 1500                     | 91                           | 227                                    | Diesel 0,05%S           |
| Máy xuong công tác               | YAMAHA 90 AETO      | 1        | -                        | 90 (CV)                      | 20 (kg/h)                              | Xăng A95                |
| Động cơ diesel lai bơm cứu đắm   | HATZ DIESEL 1B40-7  | 1        | 3600                     | 3.10                         | 0,81 (l/h)                             | Diesel 0,05%S           |

### 2. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Đơn vị: 01 tàu

| S<br>T<br>T | CHẾ ĐỘ<br>KHAI<br>THÁC<br>MÁY              | TÀU SAR 2701               |                          |                                  | TÀU SAR 27                 |                          |                                  | TÀU SAR 41                 |                          |                                  |
|-------------|--------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------------|
|             |                                            | Vòng quay khai thác (v/ph) | Công suất khai thác (kW) | Lượng tiêu hao nhiên liệu (kg/h) | Vòng quay khai thác (v/ph) | Công suất khai thác (kW) | Lượng tiêu hao nhiên liệu (kg/h) | Vòng quay khai thác (v/ph) | Công suất khai thác (kW) | Lượng tiêu hao nhiên liệu (kg/h) |
| <b>I</b>    | <b>Máy chính</b>                           |                            |                          |                                  |                            |                          |                                  |                            |                          |                                  |
| 1           | Chuẩn bị máy                               | 780                        | 200                      | 47,17                            | 750                        | 128                      | 29,81                            | 750                        | 245                      | 56,49                            |
| 2           | Ma nơ                                      | 1100                       | 400                      | 94,35                            | 1000                       | 302                      | 70,72                            | 980                        | 546                      | 126,05                           |
| 3           | Hành trình trên luồng                      | 1370                       | 680                      | 159,61                           | 1200                       | 522                      | 114,41                           | 1150                       | 882                      | 203,76                           |
| 4           | Hành trình trên biển                       | 1850                       | 1751                     | 400,98                           | 1680                       | 1431                     | 304,78                           | 1860                       | 3732                     | 783,81                           |
| 5           | Chế độ đặc biệt                            | 1980                       | 1957                     | 448,15                           | 1770                       | 1673                     | 356,44                           | 1965                       | 4401                     | 924,12                           |
| 6           | Hành trình tìm kiếm mục tiêu               | 1650                       | 1468                     | 342,90                           | 1430                       | 883                      | 193,60                           | 1620                       | 2466                     | 533,33                           |
| 7           | Hành trình tiếp cận mục tiêu               | 1100                       | 400                      | 94,35                            | 1000                       | 302                      | 70,72                            | 980                        | 546                      | 126,05                           |
| <b>II</b>   | <b>Động cơ lai máy phát điện (máy đèn)</b> |                            |                          |                                  |                            |                          |                                  |                            |                          |                                  |
| 1           | Chuẩn bị máy                               | -                          | 35                       | 9,9                              | -                          | 45                       | 12,8                             | -                          | 50                       | 14,2                             |
| 2           | Ma nơ                                      | -                          | 40                       | 11,3                             | -                          | 55                       | 15,6                             | -                          | 60                       | 17,0                             |

|   |                                 |   |    |     |   |      |      |   |    |      |
|---|---------------------------------|---|----|-----|---|------|------|---|----|------|
| 3 | Hành trình trên luồng           | - | 35 | 9,9 | - | 50   | 14,2 | - | 55 | 15,6 |
| 4 | Hành trình trên biển            | - | 35 | 9,9 | - | 50   | 14,2 | - | 55 | 15,6 |
| 5 | Hành trình tìm kiếm mục tiêu    | - | 35 | 9,9 | - | 50   | 14,2 | - | 55 | 15,6 |
| 6 | Hành trình sinh hoạt            | - | 30 | 8,5 | - | 35   | 9,93 | - | 40 | 11,3 |
| 7 | Chạy hành trình có ước xác      | - | -  | -   | - | 55   | 15,6 | - | 65 | 18,4 |
| 8 | Chạy bom cứu hỏa do máy đèn lái | - | -  | -   | - | 24,5 | 6,95 | - | 60 | 17,0 |

| S<br>T<br>T | CHẾ ĐỘ<br>KHAI<br>THÁC<br>MÁY           | TÀU SAR 2701                           |                                      |                                                 | TÀU SAR 27                             |                                      |                                                 | TÀU SAR 41                             |                                      |                                                 |
|-------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------|
|             |                                         | Vòng<br>quay<br>khai<br>thác<br>(v/ph) | Công<br>suất<br>khai<br>thác<br>(kW) | Lượng<br>tiêu<br>hao<br>nhiên<br>liệu<br>(kg/h) | Vòng<br>quay<br>khai<br>thác<br>(v/ph) | Công<br>suất<br>khai<br>thác<br>(kW) | Lượng<br>tiêu<br>hao<br>nhiên<br>liệu<br>(kg/h) | Vòng<br>quay<br>khai<br>thác<br>(v/ph) | Công<br>suất<br>khai<br>thác<br>(kW) | Lượng<br>tiêu<br>hao<br>nhiên<br>liệu<br>(kg/h) |
| III         | Bơm cứu hoả, cứu đắm độc lập            |                                        |                                      |                                                 |                                        |                                      |                                                 |                                        |                                      |                                                 |
| 1           | Chạy bơm<br>cứu đắm, cứu<br>hỏa độc lập | -                                      | 30                                   | 6,5                                             | -                                      | 3,10                                 | 0,81                                            | -                                      | 3,10                                 | 0,81                                            |

*Ghi chú: Lượng tiêu hao nhiên liệu của máy chính, động cơ lai máy phát điện chưa tính đến hệ số điều chỉnh theo thời gian hoạt động ( $k_3$ ).*

### 3. Vận tốc khai thác trung bình của tàu chuyên dùng TKCN

| STT | Tên phương tiện | Tốc độ khai thác trung bình tại<br>85% công suất tại sóng cấp 3, gió cấp 4<br>(hải lý/h) |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | SAR 2701        | 14                                                                                       |
| 2   | SAR 27          | 15                                                                                       |
| 3   | SAR 41          | 20                                                                                       |

## II. Định mức tiêu hao nhiên liệu cho các tàu, ca nô công vụ và ca nô TKCN

Đơn vị tính: 01 máy

| STT | Tên phương tiện                                 | Công suất máy |        | Công suất máy phát điện (kW) | Loại nhiên liệu | Suất tiêu hao nhiên liệu |        | Lượng tiêu hao nhiên liệu ở chế độ 85% công suất (kg/h) | Đầu bôi trơn (%) | Vận tốc khai thác ở chế độ 85% công suất (h/h) |
|-----|-------------------------------------------------|---------------|--------|------------------------------|-----------------|--------------------------|--------|---------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------|
|     |                                                 | Công suất máy | Đơn vị |                              |                 | g/hp.h                   | g/kW.h |                                                         |                  |                                                |
| 1   | <i>Ca nô ND-05</i>                              |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 25                                             |
|     | Máy chính YAMAHA 150 AELT                       | 150           | hp     |                              | Xăng            | 310                      |        | 39,53                                                   | 2                |                                                |
| 2   | <i>Tàu CVBT-88 (ST-234-03)</i>                  |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 8,4                                            |
| -   | Máy chính CATERPILLAR                           | 460 x 2       | hp     |                              | Diesel          | 153,68                   | 209    | 60,88                                                   | 2                |                                                |
| -   | Máy phát điện CATERPILLAR                       |               | hp     | 24,5                         | Diesel          |                          | 244,9  | 5,37                                                    | 2                |                                                |
| -   | Máy phát điện dự phòng Kipor, Model KDE 12 STAR |               |        | 10,8                         | Diesel          |                          | 320    | 3,09                                                    | 2                |                                                |
| 3   | <i>Ca nô CT-01798</i>                           |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 12                                             |
| -   | Máy YAMAHA 200 AELT                             | 200           | hp     |                              | Xăng            | 296                      |        | 50,32                                                   | 2                |                                                |
| 4   | <i>Ca nô CT-07669</i>                           |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 16,6                                           |
| -   | Máy VOLVOD4-225I-F                              | 225x2         | hp     |                              | Diesel          | 173                      |        | 33,09                                                   | 2                |                                                |
| 5   | <i>Ca nô CM.22679</i>                           |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 21                                             |
| -   | Máy CUMMIN 6BTA5.9-M                            | 315           | hp     |                              | Diesel          | 176,65                   |        | 47,30                                                   | 2                |                                                |

| STT | Tên phương tiện                                | Công suất máy |        | Công suất máy phát điện (kW) | Loại nhiên liệu | Suất tiêu hao nhiên liệu |        | Lượng tiêu hao nhiên liệu ở chế độ 85% công suất (kg/h) | Đầu bôi trơn (%) | Vận tốc khai thác ở chế độ 85% công suất (hl/h) |
|-----|------------------------------------------------|---------------|--------|------------------------------|-----------------|--------------------------|--------|---------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|
|     |                                                | Công suất máy | Đơn vị |                              |                 | g/HP.h                   | g/kW.h |                                                         |                  |                                                 |
| 6   | <i>Tàu Tiên Sa</i>                             |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 8,5                                             |
| -   | Máy CATERPILLAR 3406C                          | 2 x 250       | hp     |                              | Diesel          | 166                      |        | 35,28                                                   | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện MP-H-30-4                        |               |        | 40                           | Diesel          | 159                      |        | 7,64                                                    | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện dự phòng kipo, model KDE 12 STAR |               |        | 8,9                          |                 | 235,29                   | 320    | 2,52                                                    | 2                |                                                 |
| 7   | <i>Tàu công vụ CVĐN-01</i>                     |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 7                                               |
| -   | Máy YANMAR 6CH-UTE                             | 255           | hp     |                              | Diesel          | 166                      |        | 35,98                                                   | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện                                  | 10,50         | hp     |                              | Diesel          | 180                      |        | 1,32                                                    | 2                |                                                 |
| 8   | <i>Ca nô ĐN-0923</i>                           |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 23                                              |
| -   | Máy BU101981                                   | 250           | hp     |                              | Diesel          |                          | 236    | 37,36                                                   | 2                |                                                 |
| 9   | <i>Ca nô ĐN - 0957</i>                         |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 23                                              |
| -   | Máy CU121391                                   | 250           | hp     |                              | Diesel          |                          | 236    | 37,36                                                   | 2                |                                                 |
| 10  | <i>Ca nô ĐT 16710</i>                          |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 27                                              |
| -   | Máy MERCURISER 6,2 MPI                         | 320           | hp     |                              | Xăng            | 231                      |        | 62,832                                                  | 2                |                                                 |
| 11  | <i>Ca nô ĐT 16097</i>                          |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 16                                              |
| -   | Máy MARINER OUT BOARD                          | 115           | hp     |                              | Xăng            | 386                      |        | 37,732                                                  | 2                |                                                 |
| 12  | <i>Ca nô ĐT 16098</i>                          |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 14                                              |
| -   | Máy YANMAR 85AETL,688                          | 85            | hp     |                              | Xăng            | 435                      |        | 31,429                                                  | 2                |                                                 |

| STT | Tên phương tiện                      | Công suất máy |        | Công suất máy phát điện (kW) | Loại nhiên liệu | Suất tiêu hao nhiên liệu |        | Lượng tiêu hao nhiên liệu ở chế độ 85% công suất (kg/h) | Dầu bôi trơn (%) | Vận tốc khai thác ở chế độ 85% công suất (hl/h) |
|-----|--------------------------------------|---------------|--------|------------------------------|-----------------|--------------------------|--------|---------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|
|     |                                      | Công suất máy | Đơn vị |                              |                 | g/HP.h                   | g/kW.h |                                                         |                  |                                                 |
| 13  | Tàu CV-01                            |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 6                                               |
| -   | Máy chính YANMAR 6HAE3               | 180           | hp     |                              | Diesel          | 170                      |        | 26,01                                                   | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện Dongfeng               | 16            | hp     | 10                           | Diesel          |                          | 252,35 | 2,26                                                    | 2                |                                                 |
| 14  | Tàu CV-07                            |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 8,5                                             |
| -   | Máy chính CATERPILLER                | 480           | hp     |                              | Diesel          |                          | 219    | 66,57                                                   | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện                        | 40            | hp     | 30                           | Diesel          | 170                      |        | 6,13                                                    | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện dự phòng               |               |        | 8                            |                 |                          | 340    | 2,44                                                    | 2                |                                                 |
| 15  | Tàu MA-12                            |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 9                                               |
| -   | Máy chính Yanmar 6HA2M-WDT           | 405           | hp     |                              | Diesel          | 160                      |        | 55,08                                                   | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện Yanmar 4TNV98-E        | 54x2          | hp     | 33                           | Diesel          | 160                      |        | 7,34                                                    | 2                |                                                 |
| 16  | Tàu MA-10                            |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 15                                              |
| -   | Máy chính Caterpillar                | 410x2         | hp     |                              | Diesel          | 168                      |        | 58,55                                                   | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện 1 (Perkins)            | 16            | hp     | 10                           | Diesel          | 160                      |        | 1,92                                                    | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện 2 (Perkins HP 33/1800) | 32            | hp     | 18                           |                 | 168                      |        | 3,63                                                    | 2                |                                                 |
| 17  | Ca nô MA-08                          |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 18                                              |
| -   | Yamaha                               | 100,00        | hp     |                              | Xăng            | 310                      |        | 26,35                                                   | 2                |                                                 |
| 18  | Ca nô PA-06                          |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 18                                              |
| -   | Yamaha                               | 200,00        | hp     |                              | Xăng            | 310                      |        | 52,70                                                   | 2                |                                                 |

| STT | Tên phương tiện                | Công suất máy |        | Loại nhiên liệu | Suất tiêu hao nhiên liệu |        | Lượng tiêu hao nhiên liệu ở chế độ 85% công suất (kg/h) | Đầu bôi trơn (%) | Vận tốc khai thác ở chế độ 85% công suất (hl/h) |
|-----|--------------------------------|---------------|--------|-----------------|--------------------------|--------|---------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|
|     |                                | Công suất máy | Đơn vị |                 | g/HP.h                   | g/kW.h |                                                         |                  |                                                 |
| 19  | <b>Ca nô 02</b>                |               |        |                 |                          |        |                                                         |                  | 9,5                                             |
| -   | Máy chính Caterpillar 3406 C   | 365           | hp     | Diesel          | 168                      |        | 52,12                                                   | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện DS 60 C          | 6             | hp     | Diesel          | 168                      |        | 0,71                                                    | 2                |                                                 |
| 20  | <b>Tàu Hà Tiên 68</b>          |               |        |                 |                          |        |                                                         |                  | 8,7                                             |
| -   | Máy chính Caterpillar C9 Acert | 410 x 2       | hp     | Diesel          | 168                      |        | 58,55                                                   | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện Duy phương       | 45            | hp     | Diesel          | 168                      |        | 4,85                                                    | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện dự phòng Kipor   | 20,4          | hp     | Diesel          | 168                      |        | 2,10                                                    | 2                |                                                 |
| 21  | <b>Ca nô Mỹ Tho 01</b>         |               |        |                 |                          |        |                                                         |                  | 22                                              |
| -   | Máy Mecruiser 359018           | 210           | hp     | Xăng            | 216                      |        | 38,56                                                   | 2                |                                                 |
| 22  | <b>Ca nô TG 5587</b>           |               |        |                 |                          |        |                                                         |                  | 15                                              |
| -   | Máy Yamaha 688-1002425         | 85            | hp     | Xăng            | 280                      |        | 20,23                                                   | 2                |                                                 |
| 23  | <b>Ca nô NB-2729</b>           |               |        |                 |                          |        |                                                         |                  | 26                                              |
| -   | Máy Yamaha F200                | 200           | hp     | Xăng            | 310                      |        | 52,70                                                   | 2                |                                                 |
| 24  | <b>Tàu CVNT-03</b>             |               |        |                 |                          |        |                                                         |                  | 12,6                                            |
| -   | Máy chính Yanma 6CX-GTYE       | 360 x 2       | hp     | Diesel          |                          | 215    | 49,01                                                   | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện Onan 13,5MDKBD   | 18            | hp     | Diesel          |                          | 306    | 3,70                                                    | 2                |                                                 |

| STT | Tên phương tiện                   | Công suất máy |        | Công suất máy phát điện (kW) | Loại nhiên liệu | Suất tiêu hao nhiên liệu |        | Lượng tiêu hao nhiên liệu ở chế độ 85% công suất (kg/h) | Đầu bôi trơn (%) | Vận tốc khai thác ở chế độ 85% công suất (hl/h) |
|-----|-----------------------------------|---------------|--------|------------------------------|-----------------|--------------------------|--------|---------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|
|     |                                   | Công suất máy | Đơn vị |                              |                 | g/HP.h                   | g/kW.h |                                                         |                  |                                                 |
| 25  | <b>Tàu CVNT-02</b>                |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 6                                               |
| -   | Máy chính Yanmar 6HAE3            | 180           | hp     |                              | Diesel          | 170                      |        | 26,01                                                   | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện H2822-105           | 16            | hp     | 10                           | Diesel          | 223                      |        | 2,68                                                    | 2                |                                                 |
| 26  | <b>Tàu Hòn nư 68 (ST-234)</b>     |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 8,4                                             |
| -   | Máy chính Caterpillar             | 460x2         | hp     |                              | Diesel          |                          | 209    | 60,88                                                   | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện Caterpillar         |               |        | 24,5                         | Diesel          |                          | 244,9  | 5,37                                                    | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện dp Kipor KDE 16STA3 |               |        | 10,8                         | Diesel          |                          | 320    | 3,09                                                    | 2                |                                                 |
| 27  | <b>Tàu Cảng vụ 02</b>             |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 6                                               |
| -   | Máy chính Yanmar                  | 180           | hp     |                              | Diesel          | 170                      |        | 26,01                                                   | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện Trung quốc          |               |        | 10                           | Diesel          | 205                      |        | 2,46                                                    | 2                |                                                 |
| 28  | <b>Tàu CVQT-02</b>                |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 6                                               |
| -   | Máy chính Yanmar 6HAE3            | 180           | hp     |                              | Diesel          | 170                      |        | 26,01                                                   | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện AE-295A-DC          |               |        | 10                           | Diesel          | 205                      |        | 2,46                                                    | 2                |                                                 |
| 29  | <b>Tàu Phong Nha -01</b>          |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 7                                               |
| -   | Máy chính Caterpillar             | 490           | hp     |                              | Diesel          |                          | 219    | 67,95                                                   | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện Deutz               | 29,41         | hp     | 30                           |                 | 189                      |        | 6,81                                                    | 2                |                                                 |
| 30  | <b>Ca nô QB 1157</b>              |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 21                                              |

| STT | Tên phương tiện                | Công suất máy |        | Công suất máy phát điện (kW) | Loại nhiên liệu | Suất tiêu hao nhiên liệu |        | Lượng tiêu hao nhiên liệu ở chế độ 85% công suất (kg/h) | Đầu bôi trơn (%) | Vận tốc khai thác ở chế độ 85% công suất (hl/h) |
|-----|--------------------------------|---------------|--------|------------------------------|-----------------|--------------------------|--------|---------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|
|     |                                | Công suất máy | Đơn vị |                              |                 | g/HP.h                   | g/kW.h |                                                         |                  |                                                 |
| -   | Máy Yamaha 60 FELT             | 60,00         | hp     |                              | Xăng            | 276                      |        | 14,08                                                   |                  |                                                 |
| 31  | <b>Ca nô CVHHQN18 - QN6520</b> |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 20                                              |
| -   | Máy Yamaha - F100BETL          | 100           | hp     |                              | Xăng            | 320                      |        | 27,20                                                   | 2                |                                                 |
| 32  | <b>Ca nô CV10 - QN1633</b>     |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 25                                              |
| -   | Máy Yamaha                     | 200           | hp     |                              | Xăng            | 296                      |        | 50,32                                                   | 2                |                                                 |
| 33  | <b>Ca nô CV02 - QN5525</b>     |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 20                                              |
| -   | Máy Yamaha - ME422STIP2        | 245           | hp     |                              | Diesel          | 196                      |        | 40,82                                                   | 2                |                                                 |
| 34  | <b>Ca nô CV15 - QN4280</b>     |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 20                                              |
| -   | Máy Yamaha - ME422STIP2        | 245           | hp     |                              | Diesel          | 196                      |        | 40,82                                                   | 2                |                                                 |
| 35  | <b>Ca nô CV05 - QN1170</b>     |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 20                                              |
| -   | Máy Yamaha Y512P010134         | 224           | hp     |                              | Diesel          | 196                      |        | 37,32                                                   | 2                |                                                 |
| 36  | <b>Tàu Sông Trà</b>            |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 9                                               |
| -   | Máy chính Caterpillar          | 250x2         | hp     |                              | Diesel          | 166                      |        | 35,28                                                   | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện Duy Phương       | 55            | hp     |                              | Diesel          | 159                      |        | 6,12                                                    | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện dự phòng Kama    | 12            | hp     |                              | Diesel          | 159                      |        | 1,34                                                    | 2                |                                                 |
| 37  | <b>Ca nô ST 750</b>            |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 21                                              |
| -   | Máy Yamaha ME 421 STIPP2       | 240           | hp     |                              | Diesel          | 166                      |        | 33,86                                                   | 2                |                                                 |

| STT | Tên phương tiện                | Công suất máy |        | Loại nhiên liệu | Suất tiêu hao nhiên liệu |        | Lượng tiêu hao nhiên liệu ở chế độ 85% công suất (kg/h) | Đầu bôi trơn (%) | Vận tốc khai thác ở chế độ 85% công suất (hl/h) |
|-----|--------------------------------|---------------|--------|-----------------|--------------------------|--------|---------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|
|     |                                | Công suất máy | Đơn vị |                 | g/Hp.h                   | g/kW.h |                                                         |                  |                                                 |
| 38  | <i>Tàu CV Quy Nhơn</i>         |               |        |                 |                          |        |                                                         |                  | 8,5                                             |
| -   | Máy chính Cummin NTA-855-11    | 400 x 2       | hp     |                 | 130,52                   |        | 44,38                                                   | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện CCFJ24J-WJ       | 45            | hp     |                 | 107,24                   |        | 3,38                                                    | 2                |                                                 |
| 39  | <i>Ca nô SG - 03401 (CV01)</i> |               |        |                 |                          |        |                                                         |                  | 20                                              |
| -   | Máy Yamaha 64 E02              | 200           | hp     | xăng            | 296                      |        | 50,32                                                   | 2                |                                                 |
| 40  | <i>Ca nô SG - 1804 (CV02)</i>  |               |        |                 |                          |        |                                                         |                  | 8,5                                             |
| -   | Máy Yamaha 64U03               | 115           | hp     | xăng            | 368                      |        | 35,972                                                  | 2                |                                                 |
| 41  | <i>Ca nô SG - 5441 (CV03)</i>  |               |        |                 |                          |        |                                                         |                  | 20                                              |
| -   | Máy Yamaha                     | 200           | hp     | xăng            | 296                      |        | 50,32                                                   | 2                |                                                 |
| 42  | <i>Ca nô SG - 0525 (CV05)</i>  |               |        |                 |                          |        |                                                         |                  | 17                                              |
| -   | Máy chính Caterpillar 3GS02022 | 275 x 2       | hp     | Diesel          | 193                      |        | 45,11                                                   | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện Kubota           | 10            | kW     | Diesel          | 269                      |        | 2,53                                                    | 2                |                                                 |
| 43  | <i>Ca nô SG-6408 (CV06)</i>    |               |        |                 |                          |        |                                                         |                  | 20                                              |
| -   | Máy Hyundai                    | 250           | hp     | Diesel          |                          | 236    | 37,36                                                   | 2                |                                                 |
| 44  | <i>Tàu CVTH-1369</i>           |               |        |                 |                          |        |                                                         |                  | 10                                              |
| -   | Máy chính Caterpillar-3406     | 480           | hp     | Diesel          |                          | 219    | 66,57                                                   | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện R4105C (THZ30)   |               |        | Diesel          |                          | 210    | 5,64                                                    | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện dự phòng SD5000B |               |        |                 |                          |        | 1,27                                                    | 2                |                                                 |

| STT | Tên phương tiện               | Công suất máy |        | Công suất máy phát điện (kW) | Loại nhiên liệu | Suất tiêu hao nhiên liệu |        | Lượng tiêu hao nhiên liệu ở chế độ 85% công suất (kg/h) | Đầu bôi trơn (%) | Vận tốc khai thác ở chế độ 85% công suất (hl/h) |
|-----|-------------------------------|---------------|--------|------------------------------|-----------------|--------------------------|--------|---------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|
|     |                               | Công suất máy | Đơn vị |                              |                 | g/HP.h                   | g/kW.h |                                                         |                  |                                                 |
| 45  | <b>Ca nô CV-1369</b>          |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 11                                              |
| -   | Máy Mercuriser D36L           | 170           | hp     |                              | Diesel          | 157                      |        | 22,69                                                   | 2                |                                                 |
| 46  | <b>Tàu CVTTH 02</b>           |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 9                                               |
| -   | Máy chính Caterpillar 3406    | 480           | hp     |                              |                 |                          | 219    | 66,57                                                   | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện                 |               |        | 30                           |                 | 170                      |        | 6,13                                                    | 2                |                                                 |
| 47  | <b>Ca nô TKCN 68B</b>         |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 6,5                                             |
| -   | Máy Yamaha 60 FELT            | 60            | hp     |                              | Xăng            | 276                      |        | 14,08                                                   | 2                |                                                 |
| 48  | <b>Tàu CVTTH 05</b>           |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 8,4                                             |
| -   | Máy chính Caterpillar C12     | 460x2         | hp     |                              | Diesel          |                          | 209    | 60,88                                                   | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện Caterpillar C22 |               |        | 24,5                         | Diesel          |                          | 244,9  | 5,37                                                    | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện dự phòng Kipor  |               |        | 10,8                         | Diesel          |                          | 320    | 3,09                                                    | 2                |                                                 |
| 49  | <b>Ca nô CVVT - 01</b>        |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 17,5                                            |
| -   | Máy Yamaha ME 422 STIPP2      | 245           | hp     |                              | Diesel          | 196                      |        | 40,82                                                   | 2                |                                                 |
| 50  | <b>Tàu CVVT-02</b>            |               |        |                              |                 |                          |        |                                                         |                  | 8,4                                             |
| -   | Máy chính Caterpillar C7      | 250x2         | hp     |                              | Diesel          | 166                      |        | 35,28                                                   | 2                |                                                 |
| -   | Máy phát điện 226B KTS 12     |               | kW     | 30                           | Diesel          |                          | 236    | 6,34                                                    | 2                |                                                 |
| -   | Máy dự phòng                  |               | kW     | 8                            | Diesel          |                          | 340    | 2,44                                                    |                  |                                                 |

| STT | Tên phương tiện           | Công suất máy |        | Loại nhiên liệu | Suất tiêu hao nhiên liệu |        | Lượng tiêu hao nhiên liệu ở chế độ 85% công suất (kg/h) | Đầu bôi trơn (%) | Vận tốc khai thác ở chế độ 85% công suất (hl/h) |
|-----|---------------------------|---------------|--------|-----------------|--------------------------|--------|---------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|
|     |                           | Công suất máy | Đơn vị |                 | g/HP.h                   | g/kW.h |                                                         |                  |                                                 |
| 51  | Xưởng công tác tàu SAR41  |               |        |                 |                          |        |                                                         |                  | 22                                              |
| -   | Yamaha 90 – AETO          | 90            | CV     | Xăng            |                          |        | 20,00                                                   | 2                |                                                 |
| 52  | Xưởng công tác tàu SAR27  |               |        |                 |                          |        |                                                         |                  | 22                                              |
| -   | Yamaha 90 – AETO          | 90            | CV     | Xăng            |                          |        | 20,00                                                   | 2                |                                                 |
| 53  | Xưởng công tác tàu SAR271 |               |        |                 |                          |        |                                                         |                  | 22                                              |
| -   | Yamaha 90 – AETO          | 30            | CV     | Xăng            |                          |        | 13,00                                                   | 2                |                                                 |
| 54  | Ca nô 06/ST750            |               |        |                 |                          |        |                                                         |                  | 22                                              |
| -   | Volvo TAMD 63L - A867862  | 360           | hp     | Diesel          |                          |        | 56,00                                                   | 2                |                                                 |
| 55  | Ca nô 01/ST750            |               |        |                 |                          |        |                                                         |                  | 23,5                                            |
| -   | Volvo TAMD 63L - A867862  | 360           | hp     | Diesel          |                          |        | 56,00                                                   | 2                |                                                 |
| 56  | Ca nô SAR68-ST750         |               |        |                 |                          |        |                                                         |                  | 23,5                                            |
| -   | Yamaha - ME421 STIP2      | 240           | hp     | Diesel          |                          |        | 46,00                                                   | 2                |                                                 |
| 57  | Ca nô TSA01               |               |        |                 |                          |        |                                                         |                  | 23,5                                            |
| -   | Yamaha - ME421 STIP2      | 240           | hp     | Diesel          |                          |        | 46,00                                                   | 2                |                                                 |
| 58  | Ca nô TSA02               |               |        |                 |                          |        |                                                         |                  | 23,5                                            |
| -   | Yamaha - ME422 STIP2      | 245           | hp     | Diesel          |                          |        | 46,00                                                   | 2                |                                                 |

**Ghi chú:**

- Các chế độ công suất động cơ khai thác khác được áp dụng công thức để tính toán, xác định lượng tiêu hao nhiên liệu ứng với suất tiêu hao nhiên liệu cụ thể của từng loại phương tiện.

- Lượng tiêu hao nhiên liệu của máy chính, động cơ lai máy phát điện chưa tính hệ số điều chỉnh theo thời gian hoạt động ( $k_3$ ).